

Số. 243/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0496/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		416.481.638.244	357.092.377.171
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.407.238.668	60.409.938.523
1. Tiền	111		28.407.238.668	60.409.938.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.587.912.438	205.628.561.994
1. Phải thu khách hàng	131		251.178.399.793	195.763.863.966
2. Trả trước cho người bán	132		2.609.536.097	8.456.790.228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.2	7.641.986.604	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.157.989.944	1.407.907.800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	99.565.760.431	53.735.966.013
1. Hàng tồn kho	141		99.565.760.431	53.735.966.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25.920.726.707	37.317.910.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.464.842.184	257.695.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	-	20.360.263
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	24.455.884.523	37.039.854.975
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.713.734.805	44.575.633.943
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	738.690.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	738.690.068
II Tài sản cố định	220		44.602.377.841	35.512.195.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	44.602.377.841	35.512.195.454
- Nguyên giá	222		91.524.773.815	67.204.720.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.922.395.974)	(31.692.525.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.111.356.964	8.324.748.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	8.111.356.964	8.324.748.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		469.195.373.049	401.668.011.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		436.006.473.731	374.072.176.528
I- Nợ ngắn hạn	310		407.827.165.631	349.586.421.228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	20.563.076.409	-
2. Phải trả người bán	312		209.878.560.005	99.350.315.486
3. Người mua trả tiền trước	313		128.060.406.057	198.075.478.392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	28.893.275.007	28.347.895.372
5. Phải trả người lao động	315		3.419.978.134	2.695.483.351
7. Phải trả nội bộ	317		-	5.785.160.722
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	13.398.843.593	12.212.407.093
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	182.300.569
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.613.026.426	2.937.380.243
II- Nợ dài hạn	330		28.179.308.100	24.485.755.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	28.179.308.100	24.144.800.169
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	340.955.131
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		33.188.899.318	27.595.834.586
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	33.188.899.318	27.595.834.586
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.110.000.000	17.110.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.313.488.783	7.488.347.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.765.410.535	2.997.486.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		469.195.373.049	401.668.011.114

Người lập biểu



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Võ Cửu Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	938.563.684.020	680.457.654.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	938.563.684.020	680.457.654.373
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	868.000.815.341	631.688.717.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		70.562.868.679	48.768.936.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.312.085.599	2.879.716.560
7. Chi phí tài chính	22	5.20	9.724.353.641	6.987.531.685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.724.353.641	6.987.531.685
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.377.590.202	29.673.293.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		17.773.010.435	14.987.828.168
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.259.161.865	1.472.290.070
12. Chi phí khác	32	5.21	2.020.775.313	668.650.958
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		238.386.552	803.639.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		18.011.396.987	15.791.467.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.885.691.072	3.782.751.901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.125.705.915	12.008.715.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	8.256	7.019

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Giám đốc



Võ Cửu Long